

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 27 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Công An	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 7 tháng 5 năm 2019
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2019
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	
Bà Thiều Thị Ngọc Hiền	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2019/NQ/STV-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Tờ trình thay đổi mô hình tổ chức quản lý của Công ty, theo đó, Công ty không tổ chức mô hình Ban kiểm soát và thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Các thành viên Ban kiểm soát từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 18 tháng 4 năm 2019 bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Đông	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Phương Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ từ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trí Tuấn Anh	Trưởng Ban
-------------------------	------------

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Công An	Giám đốc
Ông Ninh Quốc Cường	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Quang Tiến	Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 5 năm 2019 là ông Phạm Anh Tuấn và từ ngày 27 tháng 5 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Công An, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61141842/21351368-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 2 năm 2019.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHỖ CHỮ
KÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		632.239.410.097	558.929.111.975
110	I. Tiền	4	1.178.019.948	906.926.442
111	1. Tiền		1.178.019.948	906.926.442
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		=	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.617.185.511	1.641.859.616
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	4.344.640.736	4.550.825.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	1.604.978.147	480.174.511
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		418.531.163	361.823.905
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.750.964.535)	(3.750.964.535)
140	IV. Hàng tồn kho		590.683.715.166	516.727.849.630
141	1. Hàng tồn kho	6	590.683.715.166	516.727.849.630
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.760.489.472	39.152.476.287
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.556.850	181.870.640
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.696.932.622	38.970.605.647
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.082.398.392	77.411.682.598
220	I. Tài sản cố định		50.363.475.761	50.968.164.956
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	48.279.641.794	48.169.873.629
222	Nguyên giá		108.953.321.706	99.954.643.581
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(60.673.679.912)	(51.784.769.952)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	2.083.833.967	2.798.291.327
228	Nguyên giá		3.572.286.800	3.572.286.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.488.452.833)	(773.995.473)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		147.434.888	791.766.374
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		147.434.888	791.766.374
260	III. Tài sản dài hạn khác		25.571.487.743	25.651.751.268
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	25.571.487.743	25.651.751.268
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		708.321.808.489	636.340.794.573

CÔNG TY CỔ PHẦN
 CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM
 T & S
 (CỔ T)
 H NH
 HÀ I
 KIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		511.872.912.684	450.802.309.623
310	I. Nợ ngắn hạn		511.872.912.684	450.638.042.478
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	505.402.159.720	403.623.670.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.424.000	69.387.920
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	156.727.498	183.134.193
314	4. Phải trả người lao động		5.502.589.741	5.928.582.287
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		210.000.000	70.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	316.492.492	3.197.479.198
320	7. Vay ngắn hạn		▣	37.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	267.519.233	565.788.421
330	II. Nợ dài hạn		-	164.267.145
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21.1	▣	164.267.145
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.448.895.805	185.538.484.950
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	196.448.895.805	185.538.484.950
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	110.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(176.913.636)	(176.913.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.370.459.308	15.370.459.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.252.300.430	60.342.090.717
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		59.697.409.906	51.746.237.056
421b	▣ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.554.890.524	8.595.853.661
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.049.703	2.848.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		708.321.808.489	636.340.794.573

Phạm Thị Duyên
Người lập

Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	726.514.314.999	296.064.382.713
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	726.514.314.999	296.064.382.713
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	16	(690.882.562.436)	(267.376.719.079)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.631.752.563	28.687.663.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		30.512.200	23.495.859
22	7. Chi phí tài chính	17	(852.547.172)	(2.235.743.635)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(840.387.123)	(2.232.833.333)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(4.053.580.700)	(2.098.417.676)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(17.702.795.078)	(13.651.827.945)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.053.341.813	10.725.170.237
31	11. Thu nhập khác	19	489.483.738	46.962.048
32	12. Chi phí khác	19	(10.047.768)	(80.728.641)
40	13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác	19	479.435.970	(33.766.593)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.532.777.783	10.691.403.644
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(2.141.953.261)	(1.931.392.349)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	21.1	164.267.145	(164.267.145)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.555.091.667	8.595.744.150
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		11.554.890.524	8.595.853.661
62	19. Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		201.143	(109.511)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	972	723
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	972	723



Phạm Thị Duyên
Người lập



Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Trần Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		13.532.777.783	10.691.403.644
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.370.545.188	8.455.832.368
03	Các khoản dự phòng			(381.931.938)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.803.087	1.385.769
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(37.557.105)	(22.039.098)
06	Chi phí lãi vay	17	840.387.123	2.232.833.333
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.713.956.076	20.977.484.078
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		298.347.130	(21.503.296.853)
10	Tăng hàng tồn kho		(73.955.865.536)	(279.359.206.491)
11	Tăng các khoản phải trả		102.469.564.840	291.303.111.161
12	Giảm chi phí trả trước		198.577.315	871.667.737
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.658.553.789)	(12.833.333)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(2.200.000.000)	(1.686.506.338)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(942.950.000)	(785.040.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.923.076.036	9.805.379.961
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(10.127.695.823)	(12.989.995.739)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		19.740.000	-
23	Tiền chi cho vay		-	(500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		500.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		17.817.105	22.039.098
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.590.138.718)	(13.467.956.641)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay		(37.000.000.000)	▬
36		Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(61.744.000)	(24.610.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(37.061.744.000)	(24.610.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		271.193.318	(3.687.186.680)
60	Tiền		906.926.442	4.593.671.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(99.812)	441.194
70	Tiền	4	1.178.019.948	906.926.442

Phạm Thị Duyên
Người lập

Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 27 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 310 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 225 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 99,99% vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 99,99%). Hoạt động chính trong năm của công ty con này là chế tác và kinh doanh đá.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long có trụ sở chính tại đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với một đối tác khác vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 26 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	377.085.959	125.723.016
Tiền gửi ngân hàng	800.933.989	781.203.426
TỔNG CỘNG	1.178.019.948	906.926.442

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Công ty Cổ phần TID</i>	1.396.067.957	1.396.067.957
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội</i>	1.178.951.610	1.178.951.610
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	1.769.621.169	1.892.061.031
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	-	83.745.137
TỔNG CỘNG	4.344.640.736	4.550.825.735
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.750.964.535)	(3.750.964.535)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.407.343.147	282.539.511
<i>Marmo Meccanica S.P.A</i>	864.388.280	-
<i>Công ty TNHH Thiết bị nâng Tín Nghĩa</i>	165.550.000	70.950.000
<i>Các khoản trả trước khác</i>	377.404.867	211.589.511
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	197.635.000	197.635.000
TỔNG CỘNG	1.604.978.147	480.174.511

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	546.811.101.818	▣	494.666.204.311	▣
Thành phẩm	19.481.678.141	▣	7.048.476.134	▣
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.789.601.268	-	12.734.204.370	▣
Công cụ, dụng cụ	7.083.834.500	▣	1.752.380.738	▣
Hàng hóa	517.499.439	-	526.584.077	▣
TỔNG CỘNG	590.683.715.166	-	516.727.849.630	-

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	54.851.865.780	37.196.029.816	6.928.573.857	978.174.128	99.954.643.581
- Mua trong năm	-	8.705.855.993	1.060.000.000	-	9.765.855.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	(767.177.868)	-	-	(767.177.868)
Số cuối năm	54.851.865.780	45.134.707.941	7.988.573.857	978.174.128	108.953.321.706
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	10.941.623.138	12.629.279.198	1.868.901.512	55.097.673	25.494.901.521
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	29.151.381.803	18.644.111.672	3.592.576.343	396.700.134	51.784.769.952
- Khấu hao trong năm	4.113.685.668	4.479.709.909	901.585.072	161.107.179	9.656.087.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(767.177.868)	-	-	(767.177.868)
Số cuối năm	33.265.067.471	22.356.643.713	4.494.161.415	557.807.313	60.673.679.912
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	25.700.483.977	18.551.918.144	3.335.997.514	581.473.994	48.169.873.629
Số cuối năm	21.586.798.309	22.778.064.228	3.494.412.442	420.366.815	48.279.641.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.572.286.800
Số cuối năm	3.572.286.800
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	773.995.473
Hao mòn trong năm	714.457.360
Số cuối năm	1.488.452.833
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.798.291.327
Số cuối năm	2.083.833.967

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	24.034.595.346	24.768.002.382
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	952.880.455	456.662.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	584.011.942	427.086.487
TỔNG CỘNG	25.571.487.743	25.651.751.268

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	6.285.161.661	6.285.161.661	4.183.778.572	4.183.778.572
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	499.116.998.059	499.116.998.059	399.439.891.887	399.439.891.887
TỔNG CỘNG	505.402.159.720	505.402.159.720	403.623.670.459	403.623.670.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.120.427	2.141.953.261	(2.200.000.000)	6.073.688
Thuế giá trị gia tăng	-	1.326.991.382	(1.326.991.382)	-
Thuế thu nhập cá nhân	119.013.766	856.190.075	(824.550.031)	150.653.810
Thuế nhập khẩu	-	306.654.100	(306.654.100)	-
Thuế khác	-	36.360.790	(36.360.790)	-
TỔNG CỘNG	183.134.193	4.668.149.608	(4.694.556.303)	156.727.498

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	2.818.166.666
Cổ tức phải trả	296.045.500	357.789.500
Phải trả khác	20.446.992	21.523.032
TỔNG CỘNG	316.492.492	3.197.479.198

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	565.788.421	678.119.979
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 15.1)	644.680.812	672.708.442
Sử dụng quỹ trong năm	(942.950.000)	(785.040.000)
Số cuối năm	267.519.233	565.788.421

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Trích quỹ đầu tư phát triển	Số cuối năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
	110.000.000.000	(176.913.636)	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000	(176.913.636)	14.886.019.271	52.903.385.535	2.958.072	177.615.449.242	177.615.449.242
	-	-	-	-	-	-	-	-	8.595.853.661	(109.511)	8.595.744.150	8.595.744.150
	-	-	-	484.440.037	-	-	-	484.440.037	(672.708.442)	-	(672.708.442)	(672.708.442)
	-	-	-	-	-	-	-	-	(484.440.037)	-	-	-
	110.000.000.000	(176.913.636)	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	60.342.090.717	2.848.561	185.538.484.950	185.538.484.950
Năm nay												
	110.000.000.000	(176.913.636)	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	60.342.090.717	2.848.561	185.538.484.950	185.538.484.950
	-	-	-	-	-	-	-	-	11.554.890.524	201.143	11.555.091.667	11.555.091.667
	-	-	-	-	-	-	-	-	(644.680.812)	-	(644.680.812)	(644.680.812)
	110.000.000.000	(176.913.636)	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000	(176.913.636)	15.370.459.308	71.252.300.430	3.049.704	196.448.895.805	196.448.895.805

(*) Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2019/BB/STV-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	66.585.890.000	6.658.589	66.585.890.000	6.658.589
Công ty Cổ phần Vicostone	-	-	-	-
Các cổ đông khác	43.414.110.000	4.341.411	43.414.110.000	4.341.411
TỔNG CỘNG	110.000.000.000	11.000.000	110.000.000.000	11.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.000.000	11.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	726.514.314.999	296.064.382.713
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	723.871.993.567	294.227.825.465
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.582.321.432	1.552.157.248
<i>Doanh thu khác</i>	60.000.000	284.400.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	726.514.314.999	296.064.382.713
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.033.894.679	1.072.590.794
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	725.480.420.320	294.991.791.919

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	688.931.401.088	265.790.559.217
Giá vốn của hàng hóa	1.949.776.803	1.314.148.300
Giá vốn khác	1.384.545	272.011.562
TỔNG CỘNG	690.882.562.436	267.376.719.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	840.387.123	2.232.833.333
Chi phí tài chính khác	12.160.049	2.910.302
TỔNG CỘNG	852.547.172	2.235.743.635

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	2.506.705.578	1.855.277.125
Chi phí nhân công	223.577.407	92.041.733
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.323.297.715	151.098.818
Chi phí bán hàng khác		
	4.053.580.700	2.098.417.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.385.141.659	7.550.217.860
Chi phí nhân công	2.681.708.534	2.343.620.675
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	-	(381.931.938)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	6.635.944.885	4.139.921.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
	17.702.795.078	13.651.827.945
TỔNG CỘNG	21.756.375.778	15.750.245.621

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	489.483.738	46.962.048
Tiền đến bù sản phẩm thu được	440.990.000	-
Thu nhập khác	48.493.738	46.962.048
	10.047.768	80.728.641
Chi phí khác	10.047.768	80.728.641
Chi phí khác	10.047.768	80.728.641
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẬN	479.435.970	(33.766.593)

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.306.229.160	225.872.734.042
Chi phí nhân công	60.634.804.074	37.299.813.430
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.370.545.188	8.455.832.368
Chi phí khác	37.724.128.758	18.449.711.522
TỔNG CỘNG	731.035.707.180	290.078.091.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm và hoạt động gia công của Công ty:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm kể từ năm Công ty bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2008 đến 2019).

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động bán thành phẩm và hoạt động gia công trong năm nay là 15%.

Đối với các hoạt động khác và công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con và các hoạt động khác của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.141.953.261	1.931.392.349
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(164.267.145)</u>	<u>164.267.145</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.977.686.116</u>	<u>2.095.659.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.532.777.783	10.691.403.644
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	2.219.005.702	1.604.251.613
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	<i>756.356.137</i>	<i>2.164.266</i>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 15%</i>	<i>1.462.649.565</i>	<i>1.602.087.347</i>
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí lãi vay vượt hạn mức	10.579.856	137.840.137
Phân bổ chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tài sản thuần khi mua nhóm tài sản	64.975.083	14.626.054
Chi phí không được trừ	84.840.411	67.657.888
Lỗ công ty con	-	62.269.826
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	280.560.011
Điều chỉnh khác	62.190.926	(71.546.035)
Lỗ năm trước chuyển sang	(463.905.861)	-
Chi phí thuế TNDN	1.977.686.117	2.095.659.494

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư tài chính		(164.267.145)	164.267.145	(164.267.145)
		(164.267.145)	164.267.145	(164.267.145)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần		- (164.267.145)		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			164.267.145	(164.267.145)

21.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.029.501.151 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.349.030.457 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2014	2019	649.295.925	(649.295.925)	-	-
2015	2020	609.200.365	(609.200.365)	-	-
2016	2021	604.182.445	(604.182.445)	-	-
2017	2022	1.175.002.591	(456.850.571)	-	718.152.020
2018	2023	311.349.131	-	-	311.349.131
TỔNG CỘNG		3.349.030.457	(2.319.529.306)	-	1.029.501.151

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Công ty và công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế còn lại nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai của công ty con tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.554.890.524	8.595.853.661
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Điều hành (*)	(866.616.789)	(644.680.812)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.688.273.735	7.951.172.849
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.000.000	11.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	972	723
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	972	723

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ/STV-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ/STV-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicostone	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, vật tư	723.181.794.705	289.257.262.905
		Mua hàng hóa	554.565.731.550	409.949.790.644
		Mua vật tư	-	6.146.486.306
		Mua tài sản cố định	-	1.921.634.811
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	43.197.518.861	21.867.938.468
		Bán hàng hóa, vật tư	164.835.436	71.685.114
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	47.452.109.337	45.082.267.757
		Bán hàng hóa, vật tư	2.133.790.179	5.303.880.947
		Dịch vụ cắt đá	464.660.000	-
		Chi phí lãi vay	840.387.123	2.220.000.000
		Thanh toán gốc vay	37.000.000.000	-
		Thanh toán lãi vay	3.658.553.789	▣
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM - Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thi công xây dựng công trình	-	1.589.708.831
		Chi phí dịch vụ tư vấn	69.055.660	63.753.784
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật tư	2.405.635.149	746.024.141
		Chi phí ăn ca	2.226.706.207	938.723.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay và vay, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Viện nghiên cứu và Công nghệ Phenikaa	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	▣	53.076.103
Trường Đại học Phenikaa	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	▣	28.943.145
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	▣	1.725.889
TỔNG CỘNG			-	83.745.137
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</i>				
Công ty Cổ phần Vicostone	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	410.772.944.714	336.850.000.251
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	53.996.364.693	33.160.412.915
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	33.923.439.229	28.959.128.243
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	424.249.423	431.699.456
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM - Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	38.651.022
TỔNG CỘNG			499.116.998.059	399.439.891.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Đi vay	-	37.000.000.000	
TỔNG CỘNG			-	37.000.000.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)					
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM - Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	197.635.000	197.635.000	
TỔNG CỘNG			197.635.000	197.635.000	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 12)					
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	-	2.818.166.666	
TỔNG CỘNG			-	2.818.166.666	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Lương và thưởng	1.928.581.019	1.978.596.193		
TỔNG CỘNG	1.928.581.019	1.978.596.193		

24. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty và công ty con đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động với thời hạn 49 năm kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2018 và 48 năm kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2010. Theo các hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty và công ty con có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Phạm Thị Duyên
Người lập



Cao Hoàng Lan
Kế toán trưởng



Lưu Công An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020